

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán chi đầu tư phát triển và dự án sử dụng
vốn ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp
ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư năm 2022 vốn ngân
sách địa phương;*

Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi đầu tư phát triển và dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Sóc Trăng, chi tiết theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *lsh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, XD. *lsh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



lsh
Lâm Hoàng Nghiệp

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 847 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GDDT và Dạy nghề	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh, Truyền hình, Thông tấn	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn	Chi bảo đảm xã hội
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản		
	TỔNG SỐ	4.230.384	539.970	-	160.030	26.585	-	80.000	20.400	2.677.609	1.815.662	373.945	62.000	14.530
I	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ	3.378.424	150.420	-	155.305	12.095	-	75.000	20.400	2.672.609	1.810.662	373.945	50.000	14.530
1	Ban QLDA 1	826.842	150.420		152.505	2.095		40.000		467.292	71.380			14.530
2	Ban QLDA 2	1.532.052								1.532.052	1.402.052	130.000		
3	Sở Nông nghiệp Và Phát triển nông thôn	208.945								208.945		208.945		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.190								29.190				
5	Sở Thông tin và Truyền thông	20.000								20.000				
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25.000												
7	Sở Y tế	2.800			2.800					-				
8	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	12.430												
9	BCH Quân sự tỉnh Sóc Trăng	12.000												
10	Công an tỉnh	29.125												
11	Ban QL các khu công nghiệp	42.900								42.900				
12	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng	20.400							20.400					
13	UBND thành phố Sóc Trăng	50.000								50.000	50.000			
14	UBND thị xã Vĩnh Châu	25.000						15.000		10.000	10.000			
15	UBND thị xã Ngã Năm	55.000								55.000	55.000			
16	UBND huyện Cù Lao Dung	20.000						10.000		10.000	10.000			
17	UBND huyện Kế Sách	15.000								15.000	15.000			
18	UBND huyện Long Phú	77.830								77.830	77.830			
19	UBND huyện Mỹ Tú	20.000								20.000	20.000			
20	UBND huyện Mỹ Xuyên	129.400								79.400	44.400	35.000	50.000	
21	UBND huyện Châu Thành	25.000						10.000		15.000	15.000			
22	UBND huyện Thạnh Trị	35.000				10.000				25.000	25.000			
23	UBND huyện Trần Đề	15.000								15.000	15.000			
24	Khác	149.510												
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	851.960	389.550	-	4.725	14.490	-	5.000	-	5.000	5.000	-	12.000	
1	UBND thành phố Sóc Trăng	154.054	28.565							-				
2	UBND thị xã Vĩnh Châu	73.355	36.050							-				
3	UBND thị xã Ngã Năm	51.273	22.465					5.000		-				
4	UBND huyện Cù Lao Dung	66.849	37.915							-			6.000	
5	UBND huyện Kế Sách	88.854	42.220			1.990				5.000	5.000		6.000	
6	UBND huyện Long Phú	90.350	55.015			5.000				-				
7	UBND huyện Mỹ Tú	69.950	36.250			7.500				-				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi GDDT và Dạy nghề	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh, Truyền hình, Thông tấn	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn	Chi bảo đảm xã hội	
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản			
8	UBND huyện Mỹ Xuyên	71.336	35.510								-				
9	UBND huyện Châu Thành	43.873	20.000								-				
10	UBND huyện Thạnh Trị	60.429	36.020								-				
11	UBND huyện Trần Đề	81.637	39.540		4.725						-				





DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **847** /QĐ-UBND ngày **29** tháng **3** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú
				Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân, ..)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân. ..)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG SỐ																						
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH					15.821.319	2.145.239	6.522.761	6.743.010	3.514.025	1.092.581	825.781	1.595.663	3.579.167	1.092.581	849.964	1.636.622	4.230.384	471.062	1.334.482	2.424.840	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ					15.132.607	2.145.239	6.522.761	6.743.010	3.514.025	1.092.581	825.781	1.595.663	3.579.167	1.092.581	849.964	1.636.622	3.809.189	471.062	1.334.482	2.003.645	
A.1.1	Quốc phòng					41.700	-	-	41.700	1.212	-	-	1.212	1.230	-	-	1.230	24.430	-	-	24.430	
I	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng					13.500	-	-	13.500	534	-	-	534	550	-	-	550	12.430	-	-	12.430	
2	Thực hiện dự án					13.500	-	-	13.500	534	-	-	534	550	-	-	550	12.430	-	-	12.430	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					13.500	-	-	13.500	534	-	-	534	550	-	-	550	12.430	-	-	12.430	
	Dự án nhóm C					13.500	-	-	13.500	534	-	-	534	550	-	-	550	12.430	-	-	12.430	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trình sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự/ Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	TPST	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng tham mưu, trình sát; khu huấn luyện thể thao quân sự, sân đường nội bộ - thoát nước và thiết bị doanh cụ.	2022-2024	2978/QĐ-UBND, 29/10/2021	8.000			8.000	280			280	280			280	7.320			7.320	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Thanh/ Đồn Biên phòng Bãi giá (638), tỉnh Sóc Trăng	Trần Đề	Cải tạo nhà Trạm kiểm soát, san lấp mặt bằng; cải tạo cầu tàu, kê chống sạt lở; thiết bị doanh cụ và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2979/QĐ-UBND, 29/10/2021	5.500			5.500	254			254	270			270	5.110			5.110	
II	BCH Quân sự tỉnh Sóc Trăng					28.200	-	-	28.200	678	-	-	678	680	-	-	680	12.000	-	-	12.000	
2	Thực hiện dự án					28.200	-	-	28.200	678	-	-	678	680	-	-	680	12.000	-	-	12.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					28.200	-	-	28.200	678	-	-	678	680	-	-	680	12.000	-	-	12.000	
	Dự án nhóm C					28.200	-	-	28.200	678	-	-	678	680	-	-	680	12.000	-	-	12.000	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	Ngã Năm	Nhà ở dự bị động viên; nhà vệ sinh; cải tạo, nâng cấp sân và các hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	3063/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.200			14.200	678			678	680			680	7.000			7.000	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sóc Trăng	TPST	Cải tạo nhà Sở chỉ huy; hội trường; các phòng chuyên môn và các hạng mục phụ khác	2022-2024	3064/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.000			14.000									5.000			5.000	
A.1.2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
I	Công an tỉnh					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
2	Thực hiện dự án					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
	Dự án nhóm C					39.990	-	-	39.990	226	-	-	226	1.080	-	-	1.080	29.125	-	-	29.125	
1	Hỗ trợ đối ứng San lấp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh Sóc Trăng	TPST	San lấp mặt bằng, diện tích san lấp khoảng 4,98 ha	2022-2024	3065/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000			25.000	226			226	375			375	22.125			22.125	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	TPST	Sửa chữa trụ sở làm việc Công an tỉnh và các hạng mục phụ khác; cải tạo, sửa chữa Công an huyện Châu Thành.	2022-2024	3066/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.990			14.990	-			-	705			705	7.000			7.000	
A.1.3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					396.700	-	-	396.700	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	150.420	-	-	150.420	
I	Ban QLDA 1 tỉnh Sóc Trăng					396.700	-	-	396.700	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	150.420	-	-	150.420	
2	Thực hiện dự án					396.700	-	-	396.700	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	150.420	-	-	150.420	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					396.700	-	-	396.700	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	150.420	-	-	150.420	
	Dự án nhóm B					147.700	-	-	147.700	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	40.000	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	Xây dựng Hội trường; cải tạo khối Nhà học Khoa cơ bản và cải tạo khối Nhà học chung; cải tạo Ký túc xá B và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021	50.000			50.000									15.000			15.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)				Ngoài nước				NSTW (bao gồm vốn TPCP)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	Ngoài nước		NSTW (bao gồm vốn TPCP)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi hành chính quản trị + Khởi phụ trợ (03 tầng); Khởi phòng học bộ môn (03 tầng); Khởi phòng học tập + hỗ trợ học tập (03 tầng); Khởi nhà ở nội trú + Nhà ăn (4 tầng); thiết bị; các hạng mục phụ	2022-2024	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021	97.700			97.700									25.000			25.000	
	Dự án nhóm C					249.000	-	-	249.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	110.420	-	-	110.420	
1	Trường THPT Kế Sách	Kế Sách	09 phòng học; 06 phòng bộ môn và các hạng mục khác	2021-2023	4153/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000			20.000	10.000			10.000	10.000			10.000	8.270			8.270	
2	Trường THPT Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Khởi hành chính quản trị, phục vụ học tập và các hạng mục khác	2021-2023	4152/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000			20.000	10.000			10.000	10.000			10.000	8.300			8.300	
3	Trường THPT Thuận Hóa	Châu Thành	Khởi hiệu bộ; cải tạo phòng học; và các hạng mục khác	2021-2023	1271/QĐ-UBND, 28/5/2021	10.000			10.000	5.000			5.000	5.000			5.000	4.540			4.540	
4	Trường THPT Lương Định Của	Long Phú	Khởi hành chính quản trị; nhà đa năng; cải tạo phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	1272/QĐ-UBND, 28/5/2021	25.000			25.000	5.000			5.000	5.000			5.000	17.685			17.685	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây mới Khối nhà xưởng thực hành; Cải tạo các khối; mua sắm thiết bị	2022-2024	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000			40.000									15.000			15.000	
6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Dân tộc nội trú Huỳnh Cương	TPST	Xây dựng mới khối ký túc xá; Cải tạo sửa chữa khối Ký túc xá; Mua sắm thiết bị và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2965/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000			20.000									11.000			11.000	
7	Trường THPT An Thạnh 3	CLD	Xây mới khối 06 phòng chức năng; 02 nhà xe; Mua sắm thiết bị; cải tạo các khối và các hạng mục khác	2022-2024	3073/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.000			14.000									7.000			7.000	
8	Trường THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	TPST	Cải tạo khối văn phòng, khởi thực hành – thí nghiệm, khởi các phòng học, khởi thư viện – phòng hội đồng giáo viên, Khởi nhà đa chức năng, Khởi ký túc xá, hội trường, công, hàng rào	2022-2024	2966/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000			20.000									8.000			8.000	
9	Trường THCS và THPT Dương Kỳ Hiệp, huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới, cải tạo khu THPT; Cải tạo Khu THCS	2022-2024	2970/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000			20.000									8.000			8.000	
10	Trường THCS và THPT Long Hưng	Mỹ Tú	Xây 12 phòng học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và thiết bị	2022-2024	2968/QĐ-UBND, 29/10/2021	35.000			35.000									10.000			10.000	
11	Trường THCS&THPT Lê Văn Tám	Ngã Năm	Mua sắm trang thiết bị 25 phòng học và các phòng học bộ môn	2022-2024	3074/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000			5.000									4.625			4.625	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng mới khối các phòng làm việc và phòng họp; Khởi hội trường phục vụ hoạt động và công tác giảng dạy, học tập; Khởi ký túc xá (06 phòng); Cải tạo Hội trường; thiết bị và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2967/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000			20.000									8.000			8.000	
A.1.4	Y tế, dân số và an toàn vệ sinh thực phẩm					689.050	202.400	-	486.650	1.293	-	-	1.293	7.100	-	-	7.100	155.305	-	-	155.305	
I	Ban QLDA 1 tỉnh Sóc Trăng					468.250	-	-	468.250	-	-	-	-	-	-	-	-	152.505	-	-	152.505	
2	Thực hiện dự án					468.250	-	-	468.250	-	-	-	-	-	-	-	-	152.505	-	-	152.505	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					468.250	-	-	468.250	-	-	-	-	-	-	-	-	152.505	-	-	152.505	
	Dự án nhóm B					301.750	-	-	301.750	-	-	-	-	-	-	-	-	79.000	-	-	79.000	
1	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	100 giường	2022-2025	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000			150.000									35.000			35.000	
2	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Xây mới Khối kỹ thuật, nghiệp vụ, Khởi điều trị nội trú; Cải tạo các khoa; Mua sắm thiết bị.	2022-2025	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021	72.000			72.000									21.000			21.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)			Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)			NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoài nước			NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	Cải tạo các hạng mục hiện hữu xuống cấp; Xây mới Khối nhà khám điều trị chuyên môn; Khối truyền nhiễm; Khối nhà vệ sinh; mua sắm thiết bị	2022-2025	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021	79.750			79.750									23.000			23.000	
	<i>Dự án nhóm C</i>						166.500	-	-	166.500	-	-	-	-	-	-	-	73.505	-	-	73.505	
1	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Kế Sách	Kế Sách	Cải tạo các Khoa; mua sắm thiết bị và các hạng mục phụ khác	2022-2024	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30.000			30.000									10.000			10.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm y tế huyện Thanh Trì	Thanh Trì	Xây dựng mới Khu bệnh nhiễm (05 phòng); Hàng rào bao quanh Khu bệnh nhiễm; Cải tạo các hạng mục; thiết bị và các hạng mục phụ	2022-2024	3076/QĐ-UBND, 03/11/2021	19.000			19.000									10.000			10.000	
3	Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Châu Thành	Mua sắm thiết bị y tế (14 loại danh mục thiết bị)	2022-2024	3077/QĐ-UBND, 03/11/2021	20.000			20.000									10.000			10.000	
4	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới Khối kỹ thuật nghiệp vụ; Cải tạo các khoa; Mua sắm thiết bị và các hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000			40.000									12.000			12.000	
5	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	TPST	Khu điều trị bệnh nhân COVID; Mở rộng khu điều trị lao kháng thuốc; Sửa chữa, nâng cấp các khối; Mua sắm thiết bị y tế và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021	40.000			40.000									15.000			15.000	
6	Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Giám định Y Khoa	TPST	Mua sắm trang thiết bị y tế (06 loại danh mục thiết bị)	2022-2024	3079/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000			5.000									4.580			4.580	
7	Xây dựng, nâng cấp và Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Pháp y	TPST	Xây mới trụ sở; Cải tạo khối nhà phía sau; Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	3080/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000			5.000									4.750			4.750	
8	Hệ thống đốt chất thải y tế nguy hại và xây dựng nhà lưu trữ chất thải y tế BV chuyên khoa Sản Nhi	TPST	Nhà chứa rác thải y tế thông thường; Nhà chứa lò đốt rác; Hệ thống làm mát và xử lý tro; Hệ thống đốt chất thải nguy hại.	2022-2024	2972/QĐ-UBND, 29/10/2021	7.500			7.500									7.175			7.175	
II	Sở Y tế					220.800	202.400	-	18.400	1.293	-	-	1.293	7.100	-	-	7.100	2.800	-	-	2.800	
2	Thực hiện dự án					220.800	202.400	-	18.400	1.293	-	-	1.293	7.100	-	-	7.100	2.800	-	-	2.800	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					220.800	202.400	-	18.400	1.293	-	-	1.293	7.100	-	-	7.100	2.800	-	-	2.800	
	Dự án nhóm B					220.800	202.400	-	18.400	1.293	-	-	1.293	7.100	-	-	7.100	2.800	-	-	2.800	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	XD mới 28 trạm; cải tạo, nâng cấp 18 trạm	2020-2024	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019	220.800	202.400	-	18.400	1.293	-	-	1.293	7.100	-	-	7.100	2.800	-	-	2.800	
A.1.5	Văn hóa, thông tin					42.579	-	-	42.579	29.800	-	-	29.800	29.800	-	-	29.800	12.095	-	-	12.095	
I	Ban QLDA 1 tỉnh Sóc Trăng					22.000	-	-	22.000	19.800	-	-	19.800	19.800	-	-	19.800	2.095	-	-	2.095	
2	Thực hiện dự án					22.000	-	-	22.000	19.800	-	-	19.800	19.800	-	-	19.800	2.095	-	-	2.095	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					22.000	-	-	22.000	19.800	-	-	19.800	19.800	-	-	19.800	2.095	-	-	2.095	
	Dự án nhóm C					22.000	-	-	22.000	19.800	-	-	19.800	19.800	-	-	19.800	2.095	-	-	2.095	
1	Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng	TPST	SLMB; nhà trưng bày, khu triển lãm và các hạng mục khác	2020-2022	3150/QĐ-UBND, 30/10/2019	22.000			22.000	19.800			19.800	19.800			19.800	2.095			2.095	
II	UBND huyện Thanh Trì					20.579	-	-	20.579	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	
2	Thực hiện dự án					20.579	-	-	20.579	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					20.579	-	-	20.579	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	
	Dự án nhóm C					20.579	-	-	20.579	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	
1	Công viên trung tâm huyện Thanh Trì	Thanh Trì	Công viên trung tâm và các hạng mục khác	2021-2023	4173/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.579			20.579	10.000			10.000	10.000			10.000	10.000			10.000	
A.1.6	Thể dục, thể thao					288.020	-	-	288.020	97.835	-	-	97.835	97.835	-	-	97.835	75.000	-	-	75.000	
I	Ban QLDA 1 tỉnh Sóc Trăng					180.000	-	-	180.000	82.835	-	-	82.835	82.835	-	-	82.835	40.000	-	-	40.000	
2	Thực hiện dự án					180.000	-	-	180.000	82.835	-	-	82.835	82.835	-	-	82.835	40.000	-	-	40.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					180.000	-	-	180.000	82.835	-	-	82.835	82.835	-	-	82.835	40.000	-	-	40.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt																
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Dự án nhóm B					180.000	-	-	180.000	82.835	-	-	82.835	82.835	-	-	82.835	40.000	-	-	40.000	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác)	TPST	2000 chỗ ngồi	2020-2023	3151/QĐ-UBND, 30/10/2019	130.000			130.000	67.835			67.835	67.835			67.835	25.000			25.000	
2	Trung tâm Văn hóa - thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực)	TPST	Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực	2021-2024	4151/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.000			50.000	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000	
II	UBND thị xã Vinh Châu					33.120	-	-	33.120	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	
2	Thực hiện dự án					33.120	-	-	33.120	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					33.120	-	-	33.120	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	
	Dự án nhóm C					33.120	-	-	33.120	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	
1	Trung tâm Văn hóa thi xã Vinh Châu	Vinh Châu	Hội trường, nhà làm việc, nhà thi đấu đa năng và các hạng mục khác	2021-2023	4175/QĐ-UBND, 30/12/2020	33.120			33.120	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000	
III	UBND huyện Cù Lao Dung					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
2	Thực hiện dự án					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
	Dự án nhóm C					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung	CLD	Diện tích đất 45.300 m2; san lấp mặt bằng, xây dựng văn phòng, và một số hạng mục khác	2022-2024	2976/QĐ-UBND, 29/10/2021	30.000			30.000									10.000			10.000	
IV	UBND huyện Châu Thành					44.900	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
2	Thực hiện dự án					44.900	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					44.900	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
	Dự án nhóm C					44.900	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Châu Thành	Châu Thành	san lấp mặt bằng, xây dựng nhà tập luyện thể thao + nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị	2022-2024	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44.900			44.900									10.000			10.000	
A.1.7	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.783.613	845.898	509.466	428.249	930.097	629.047	10.055	290.995	931.582	629.047	11.540	290.995	373.945	199.300	165.000	9.645	
I	Ban QLDA 2 tỉnh Sóc Trăng					417.000	-	-	417.000	7.056	-	7.056	-	8.380	-	8.380	-	130.000	-	-	130.000	-
2	Thực hiện dự án					417.000	-	-	417.000	7.056	-	7.056	-	8.380	-	8.380	-	130.000	-	-	130.000	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					417.000	-	-	417.000	7.056	-	7.056	-	8.380	-	8.380	-	130.000	-	-	130.000	-
	Dự án nhóm B					417.000	-	-	417.000	7.056	-	7.056	-	8.380	-	8.380	-	130.000	-	-	130.000	-
1	Nâng cấp đê cửa sông Ta, Hừu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	30 km	2022-2025	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000		150.000		2.299		2.299		2.780		2.780		40.000		40.000		
2	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách	Gia cố các điểm có nguy cơ sạt lở khoảng 840m; xây dựng khu tái định cư khoảng 1,5ha.	2022-2025	3047/QĐ-UBND, 03/11/2021	89.000		89.000		974		974		1.090		1.090		30.000		30.000		
3	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Tú	Nạo vét khoảng 15km kênh, xây dựng 06 trạm bơm, xây dựng mới 09 cống, cứng hóa đê bao khoảng 20 km, các hạng mục khác	2022-2025	3048/QĐ-UBND, 03/11/2021	89.000		89.000		1.807		1.807		2.170		2.170		30.000		30.000		
4	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành	Châu Thành	Nạo vét kênh khoảng 15 km, xây dựng 05 trạm bơm, xây dựng mới 10 cống, cứng hóa đê bao khoảng 30km	2022-2025	3049/QĐ-UBND, 03/11/2021	89.000		89.000		1.976		1.976		2.340		2.340		30.000		30.000		
II	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn					1.274.147	845.898	-	428.249	920.042	629.047	-	290.995	920.042	629.047	-	290.995	208.945	199.300	-	9.645	
2	Thực hiện dự án					1.274.147	845.898	-	428.249	920.042	629.047	-	290.995	920.042	629.047	-	290.995	208.945	199.300	-	9.645	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.274.147	845.898	-	428.249	920.042	629.047	-	290.995	920.042	629.047	-	290.995	208.945	199.300	-	9.645	
	Dự án nhóm B					1.274.147	845.898	-	428.249	920.042	629.047	-	290.995	920.042	629.047	-	290.995	208.945	199.300	-	9.645	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoại nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoại nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoại nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoại nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng	KS, CT, MT, TT, LP	30.365 hộ, 35.488 ha	2016-2022	4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015, 136/QĐ-UBND, 15/01/2016, 2470/QĐ-BNN-HTQT, 30/6/2020, 2631/QĐ-UBND, 06/11/2021	331.591	199.065		132.526	221.795	172.475		49.320	221.795	172.475		49.320	36.445	26.800		9.645	
2	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng với BĐKH và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung (Dự án ICRSL)	CLD	Mô hình sinh kế, Nâng cấp mở rộng ĐT 933B, Nâng cấp đê biển, xây dựng môi để sống, hệ thống điện phục vụ sản xuất, trồng rừng	2016-2022	2779/QĐ-UBND, 30/10/2017, 1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942.556	646.833		295.723	698.247	456.572		241.675	698.247	456.572		241.675	172.500	172.500			
III	UBND huyện Mỹ Xuyên					92.466	-	92.466	-	2.999	-	2.999	-	3.160	-	3.160	-	35.000	-	35.000	-	
2	Thực hiện dự án					92.466	-	92.466	-	2.999	-	2.999	-	3.160	-	3.160	-	35.000	-	35.000	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					92.466	-	92.466	-	2.999	-	2.999	-	3.160	-	3.160	-	35.000	-	35.000	-	
	Dự án nhóm B					92.466	-	92.466	-	2.999	-	2.999	-	3.160	-	3.160	-	35.000	-	35.000	-	
1	Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Đường có chiều dài 5.600m; huy lợi có chiều dài nạo vét kênh thủy lợi 37km	2022-2025	2981/QĐ-UBND, 29/10/2021	92.466		92.466		2.999		2.999		3.160		3.160		35.000		35.000		
A.1.8	Giao thông					8.961.069	-	5.702.501	3.258.568	1.339.539	-	636.476	703.063	1.385.138	-	659.174	725.964	1.810.662	-	1.047.032	763.630	
I	Ban QLDA 1 tỉnh Sóc Trăng					611.389	-	611.389	-	1.965	-	1.965	-	2.100	-	2.100	-	71.380	-	71.380	-	
2	Thực hiện dự án					611.389	-	611.389	-	1.965	-	1.965	-	2.100	-	2.100	-	71.380	-	71.380	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					611.389	-	611.389	-	1.965	-	1.965	-	2.100	-	2.100	-	71.380	-	71.380	-	
	Dự án nhóm B					611.389	-	611.389	-	1.965	-	1.965	-	2.100	-	2.100	-	71.380	-	71.380	-	
1	Đường Vành đai II, thành phố Sóc Trăng	TPST - Châu Thành	5.220m; 04 cây cầu; thu hồi đất mỗi bên 40m.	2022-2025	75/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3061/QĐ-UBND, 03/11/2021	611.389		611.389		1.965		1.965		2.100		2.100		71.380		71.380		
II	Ban QLDA 2 tỉnh Sóc Trăng					7.230.628	-	4.859.371	2.371.257	1.167.192	-	581.382	585.810	1.212.558	-	603.894	608.664	1.402.052	-	905.752	496.300	
2	Thực hiện dự án					7.230.628	-	4.859.371	2.371.257	1.167.192	-	581.382	585.810	1.212.558	-	603.894	608.664	1.402.052	-	905.752	496.300	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					465.086	-	448.600	16.486	335.400	-	335.400	-	356.878	-	356.878	-	26.622	-	26.622	-	
	Dự án nhóm B					465.086	-	448.600	16.486	335.400	-	335.400	-	356.878	-	356.878	-	26.622	-	26.622	-	
1	Cầu Mạc Đình Chi	TPST	Cầu dài 366,6m; Tuyến dài 2,63km	2020-2022	1524/QĐ-UBND, 09/6/2020	277.800		277.800		221.436		221.436		224.000		224.000		9.500		9.500		
2	Đường từ Ngã ba Chín Đò đến Quốc lộ Nam Sông Hậu tỉnh Sóc Trăng	Long Phú	1,43 km	2020-2022	1524/QĐ-UBND, 09/6/2020	187.286		170.800	16.486	113.964		113.964		132.878		132.878		17.122		17.122		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					6.765.542	-	4.410.771	2.354.771	831.792	-	245.982	585.810	855.680	-	247.016	608.664	1.375.430	-	879.130	496.300	
	Dự án nhóm A					2.000.000	-	1.500.000	500.000	323.815	-	100.000	223.815	344.869	-	100.000	244.869	380.970	-	300.000	80.970	
1	Dự án Tuyên đường trực phát triển kinh tế Đồng Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thanh Tri, Ngã Năm	56,678 Km	2021-2025	1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.000.000		1.500.000	500.000	323.815		100.000	223.815	344.869		100.000	244.869	380.970		300.000	80.970	
	Dự án nhóm B					4.030.062	-	2.910.771	1.119.291	307.372	-	145.982	161.390	308.416	-	147.016	161.400	758.730	-	579.130	179.600	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nông Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	Châu Thành - Kế Sách	13,812 Km	2021-2024	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021	134.000		134.000		47.886		47.886		47.886		47.886		40.000		40.000		
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	Mỹ Tú	12,772 Km	2021-2024	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021	130.000		130.000		35.700		35.700		35.700		35.700		40.000		40.000		
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nông Đường tỉnh 934 (đoạn từ giao Đường tỉnh 935 với Đường tỉnh 933C)	Trần Đề	21,4 Km	2021-2024	1278/QĐ-UBND, 28/05/2021	130.000		130.000		43.016		43.016		43.200		43.200		40.000		40.000		
4	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Chiều dài 2.100 m; thu hồi đất hai bên đường theo quy hoạch.	2022-2025	3050/QĐ-UBND, 03/11/2021	115.000		115.000		640		640		640		640		35.000		35.000		

Sóc

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)			NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoài nước			NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	1,027km	2022-2025	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021	80.000		80.000		540		540		540		540		28.130		28.130		
6	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	8,5km; 02 cây cầu	2022-2025	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000		150.000		1.760		1.760		1.760		1.760		30.000		30.000		
7	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	Mỹ Tú, Thanh Trì và Ngã Năm	14,5km; 07 cây cầu	2022-2025	3053/QĐ-UBND, 03/11/2021	679.700		679.700		3.169		3.169		3.340		3.340		60.000		60.000		
8	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phông, Đoạn từ QL Quận lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	Mỹ Tú, Thanh Trì, Mỹ Xuyên	19km, 04 cây cầu	2022-2025	3054/QĐ-UBND, 03/11/2021	340.156		340.156		4.169		4.169		4.430		4.430		65.000		65.000		
9	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	Kế Sách	Chiều dài xây mới 5,0km; xây dựng mới 08 cầu trên tuyến	2022 - 2025	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021	330.000		330.000		2.421		2.421		2.470		2.470		50.000		50.000		
10	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933, huyện Long Phú	Long Phú	9,4km	2022 - 2025	3056/QĐ-UBND, 03/11/2021	111.241		111.241		1.430		1.430		1.430		1.430		31.000		31.000		
11	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, tham BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	Châu Thành, Mỹ Tú	16,25km; 03 cây cầu	2022 - 2025	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021	212.929		212.929		2.332		2.332		2.390		2.390		60.000		60.000		
12	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	Trần Đề, Vĩnh Châu	04 cây cầu tại trọng HL93	2022 - 2025	3058/QĐ-UBND, 03/11/2021	225.184		225.184		1.177		1.177		1.260		1.260		10.000		10.000		
13	Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hóa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	Châu Thành; CLD	04 cây cầu tại trọng HL93	2022 - 2025	3059/QĐ-UBND, 03/11/2021	147.561		147.561		962		962		1.190		1.190		40.000		40.000		
14	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	CLD	Chiều dài tuyến khoảng 3,6km	2022 - 2025	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021	125.000		125.000		780		780		780		780		50.000		50.000		
15	Đường Vành Dại I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	TPST	4 Km và các hạng mục công trình phụ trợ khác	2022-2025	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176		580.176		1.390			1.390	1.400			1.400	44.600			44.600	
16	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung	CLD	14,4 Km; 04 cầu và các hạng mục phụ trợ	2021-2024	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000		160.000	45.000				45.000	45.000			45.000	35.000			35.000	
17	Đường huyện 36, huyện Trần Đề	Trần Đề	7,615 Km	2021-2024	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000		160.000	45.000				45.000	45.000			45.000	30.000			30.000	
18	Xây dựng mới 4 cầu Viên Bình, Trà Môn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934)	Trần Đề	04 cây cầu	2021-2024	4138/QĐ-UBND, 30/12/2020	99.335			99.335	35.000			35.000	35.000			35.000	35.000			35.000	
19	Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2)	Mỹ Xuyên	8,254Km; 05 cầu và các hạng mục phụ	2021-2024	4163/QĐ-UBND, 30/12/2020	119.780			119.780	35.000			35.000	35.000			35.000	35.000			35.000	
	Dự án nhóm C					735.480	-	-	735.480	200.605	-	-	200.605	202.395	-	-	202.395	235.730	-	-	235.730	
1	Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	1,575 Km	2021-2023	1249/QĐ-UBND, 26/05/2021	75.000		75.000	30.000				30.000	30.000			30.000	25.000			25.000	
2	Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	1,487 Km	2021-2023	792/QĐ-UBND, 08/4/2021	64.000		64.000	27.395				27.395	27.395			27.395	25.000			25.000	
3	Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành	Châu Thành	7,236 Km; 06 cầu	2021-2023	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020	58.100		58.100	20.000				20.000	20.000			20.000	22.390			22.390	
4	Đường huyện 96, huyện Châu Thành	Châu Thành	4,525 Km; 06 cầu	2021-2022	4157/QĐ-UBND, 30/12/2020	52.150		52.150	20.000				20.000	20.000			20.000	28.120			28.120	
5	Đường huyện 28 (Tân Thanh – Tân Hưng – Long Phú), huyện Long Phú	Long Phú	6.830 Km	2021-2023	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020	79.550		79.550	25.000				25.000	25.000			25.000	25.000			25.000	
6	Đường huyện 65, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	7,295 Km, 05 cầu	2021-2023	4159/QĐ-UBND, 30/12/2020	75.000		75.000	25.000				25.000	25.000			25.000	25.000			25.000	
7	Xây dựng mới 3 cầu 30/4, Na Tung (ĐT.932); Sóc Dầu (ĐT.933)	Châu Thành, Kế Sách, Long Phú	03 cây cầu	2021-2022	4161/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.380		54.380	18.249				18.249	20.000			20.000	30.220			30.220	
8	Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B); cầu Xá Chi (ĐT.933C)	Kế Sách, Long Phú	03 cây cầu	2021-2023	4162/QĐ-UBND, 30/12/2020	75.300		75.300	34.961				34.961	35.000			35.000	20.000			20.000	
9	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lầu Bà), huyện Kế Sách	Kế Sách	10,955km; 07 cầu và các hạng mục phụ khác	2022-2025	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021	152.000		152.000									25.000				25.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Xây dựng mới cầu Khắm Sầu, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	Xây dựng mới cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ trợ khác.	2022-2024	3084/QĐ-UBND, 03/11/2021	50.000			50.000									10.000			10.000	
III	UBND thành phố Sóc Trăng					130.000	-	-	130.000	253	-	-	253	300	-	-	300	50.000	-	-	50.000	
2	Thực hiện dự án					130.000	-	-	130.000	253	-	-	253	300	-	-	300	50.000	-	-	50.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					130.000	-	-	130.000	253	-	-	253	300	-	-	300	50.000	-	-	50.000	
	Dự án nhóm C					130.000	-	-	130.000	253	-	-	253	300	-	-	300	50.000	-	-	50.000	
1	Dự án Đường từ Cầu Chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng	TPST	320m và các hạng mục công trình phụ trợ khác	2022-2025	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000			130.000	253			253	300			300	50.000			50.000	
IV	UBND thị xã Vĩnh Châu					52.530	-	-	52.530	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
2	Thực hiện dự án					52.530	-	-	52.530	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					52.530	-	-	52.530	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
	Dự án nhóm C					52.530	-	-	52.530	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	
1	Dự án Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	4,2km; 04 cầu và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021	52.530			52.530	-			-	-			-	10.000	-		10.000	
V	UBND thị xã Ngã Năm					151.012	-	-	151.012	27.000	-	-	27.000	27.000	-	-	27.000	55.000	-	-	55.000	
2	Thực hiện dự án					151.012	-	-	151.012	27.000	-	-	27.000	27.000	-	-	27.000	55.000	-	-	55.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					151.012	-	-	151.012	27.000	-	-	27.000	27.000	-	-	27.000	55.000	-	-	55.000	
	Dự án nhóm C					151.012	-	-	151.012	27.000	-	-	27.000	27.000	-	-	27.000	55.000	-	-	55.000	
1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quan lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	743,25 m	2021-2023	1280/QĐ-UBND, 28/5/2021	67.012			67.012	27.000			27.000	27.000			27.000	55.000			55.000	
2	Dự án Đường D2 (Lộ từ Đường 3/2 phường 1 đến Quán lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	750m; và các hạng mục công trình phụ trợ khác	2022-2024	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021	48.000			48.000									15.000			15.000	
3	Dự án Đường D3, N1 đến D2, thị xã Ngã năm	Ngã Năm	500m; và các hạng mục công trình phụ trợ khác	2022-2024	3070/QĐ-UBND, 03/11/2021	36.000			36.000									15.000			15.000	
VI	UBND huyện Cù Lao Dung					49.993	-	-	49.993	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	10.000	-	-	10.000	
2	Thực hiện dự án					49.993	-	-	49.993	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	10.000	-	-	10.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					49.993	-	-	49.993	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	10.000	-	-	10.000	
	Dự án nhóm C					49.993	-	-	49.993	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	10.000	-	-	10.000	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (lộ trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung	CLD	4,2 Km	2021-2023	4176/QĐ-UBND, 30/12/2020	49.993			49.993	20.000			20.000	20.000			20.000	10.000			10.000	
VII	UBND huyện Long Phú					201.968	-	151.741	50.227	20.529	-	529	20.000	20.580	-	580	20.000	77.830	-	50.500	27.330	
2	Thực hiện dự án					201.968	-	151.741	50.227	20.529	-	529	20.000	20.580	-	580	20.000	77.830	-	50.500	27.330	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					201.968	-	151.741	50.227	20.529	-	529	20.000	20.580	-	580	20.000	77.830	-	50.500	27.330	
	Dự án nhóm B					151.741	-	151.741	-	529	-	529	-	580	-	580	-	50.500	-	50.500	-	
1	Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Long Phú	Long Phú	Chiều dài tuyến khoảng 800m; thu hồi đất mới bên 50m.	2022 - 2025	73/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3062/QĐ-UBND, 03/11/2021	151.741		151.741		529		529		580		580		50.500		50.500		
	Dự án nhóm C					50.227	-	-	50.227	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	27.330	-	-	27.330	
1	Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Long Phú	8.588 Km; 06 cầu	2021-2022	4170/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.227			50.227	20.000			20.000	20.000			20.000	27.330			27.330	
VIII	UBND huyện Kế Sách					75.000	-	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
2	Thực hiện dự án					75.000	-	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					75.000	-	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
	Dự án nhóm C					75.000	-	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tung- Mỏ Neo, huyện Kế Sách	Kế Sách	5,8km; 03 cầu và các hạng mục phụ khác	2022-2024	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021	75.000			75.000	-			-	-			-	15.000	-		15.000	
IX	UBND huyện Mỹ Tú					80.610	-	-	80.610	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
2	Thực hiện dự án					80.610	-	-	80.610	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					80.610	-	-	80.610	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
	Dự án nhóm C					80.610	-	-	80.610	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
1	Cầu Kênh Xáng Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu, 0,65HL93 và các hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	3086/QĐ-UBND, 03/11/2021	31.000			31.000									10.000			10.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)			NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoài nước			NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Đường Lâm Trường Phước Thọ đầu nối Quốc lộ Quận Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước – Quận Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	4,6km; 02 cầu	2022-2024	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49.610			49.610									10.000			10.000	
X	UBND huyện Mỹ Xuyên					158.440	-	80.000	78.440	77.600	-	52.600	25.000	77.600	-	52.600	25.000	44.400	-	19.400	25.000	
2	Thực hiện dự án					158.440	-	80.000	78.440	77.600	-	52.600	25.000	77.600	-	52.600	25.000	44.400	-	19.400	25.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					80.000	-	80.000	-	52.600	-	52.600	-	52.600	-	52.600	-	19.400	-	19.400	-	
	Dự án nhóm B					80.000	-	80.000	-	52.600	-	52.600	-	52.600	-	52.600	-	19.400	-	19.400	-	
1	Đường liên xã Ngoc Tỏ - Ngoc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	5.698,5 m; 09 cây cầu	2020-2022	30/NQ-HĐND, 04/10/2019 3096/QĐ-UBND, 25/10/2019	80.000		80.000		52.600		52.600		52.600		52.600		19.400		19.400		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					78.440	-	-	78.440	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	
	Dự án nhóm C					78.440	-	-	78.440	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	
1	Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	9,520 Km	2021-2023	4171/QĐ-UBND, 30/12/2020	78.440		78.440	25.000				25.000	25.000			25.000	25.000			25.000	
XI	UBND huyện Châu Thành					73.500	-	-	73.500	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
2	Thực hiện dự án					73.500	-	-	73.500	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					73.500	-	-	73.500	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
	Dự án nhóm C					73.500	-	-	73.500	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
1	Đường huyện 95, huyện Châu Thành	Châu Thành	4,0km, kết cấu áo đường láng nhựa; 03 cầu và các hạng mục phụ trợ khác trên tuyến.	2022-2024	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73.500		73.500										15.000			15.000	
XII	UBND huyện Thanh Trì					79.999	-	-	79.999	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	
2	Thực hiện dự án					79.999	-	-	79.999	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					79.999	-	-	79.999	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	
	Dự án nhóm C					79.999	-	-	79.999	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	
1	Đường huyện 67, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	11,363 Km; 16 cầu	2021-2023	4172/QĐ-UBND, 30/12/2020	79.999		79.999	25.000				25.000	25.000			25.000	25.000			25.000	
XIII	UBND huyện Trần Đề					66.000	-	-	66.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
2	Thực hiện dự án					66.000	-	-	66.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					66.000	-	-	66.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
	Dự án nhóm C					66.000	-	-	66.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	
1	Đường Huyện 31, huyện Trần Đề	Trần Đề	4,12km; 05 cầu và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66.000		66.000										15.000			15.000	
A.1.9	Khu công nghiệp và khu kinh tế					90.000	-	90.000	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	
1	Ban Quản lý các khu công nghiệp					90.000	-	90.000	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	
2	Thực hiện dự án					90.000	-	90.000	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					90.000	-	90.000	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	
	Dự án nhóm B					90.000	-	90.000	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	38.100	-	42.900	-	42.900	-	
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề (giai đoạn 1) công suất 4.500 m³/ngày, đêm	Trần Đề	4.500 m³/ngày, đêm	2019-2022		90.000		90.000		38.100		38.100		38.100		38.100		42.900		42.900		
A.1.10	Cấp nước, thoát nước					427.059	298.941	102.494	25.624	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	
1	Công ty Cổ phần Công trình đô thị tỉnh Sóc Trăng					427.059	298.941	102.494	25.624	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	
2	Thực hiện dự án					427.059	298.941	102.494	25.624	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					427.059	298.941	102.494	25.624	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	
	Dự án nhóm B					427.059	298.941	102.494	25.624	223.135	141.135	82.000	-	223.135	141.135	82.000	-	20.400	-	20.400	-	
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CHLB Đức) GD2	TPST	Diện tích lưu vực 220 ha; Nhà máy xử lý nước thải C/suất 24.000m³	2015-2022	963/QĐ-UBND, 25/4/2015, 161/QĐ-UBND, 30/01/2020	427.059	298.941	102.494	25.624	223.135	141.135	82.000		223.135	141.135	82.000		20.400		20.400		
A.1.11	Công nghệ thông tin					54.999	-	-	54.999	629	-	-	629	12.000	-	-	12.000	20.000	-	-	20.000	
1	Số Thông tin và Truyền thông					54.999	-	-	54.999	629	-	-	629	12.000	-	-	12.000	20.000	-	-	20.000	
2	Thực hiện dự án					54.999	-	-	54.999	629	-	-	629	12.000	-	-	12.000	20.000	-	-	20.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					54.999	-	-	54.999	629	-	-	629	12.000	-	-	12.000	20.000	-	-	20.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt																
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn															
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Dự án nhóm C					54.999	-	-	54.999	629	-	-	629	12.000	-	-	12.000	20.000	-	-	20.000	
	Nâng cấp bổ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh	TPST	Thiết bị phần cứng, Phần mềm	2021-2024	4169/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.999			54.999	629			629	12.000			12.000	20.000			20.000	
A.1.12	Quy hoạch					54.635	-	-	54.635	20.722	-	-	20.722	20.722	-	-	20.722	29.190	-	-	29.190	
I	Sử Kế hoạch và Đầu tư					54.635	-	-	54.635	20.722	-	-	20.722	20.722	-	-	20.722	29.190	-	-	29.190	
2	Thực hiện dự án					54.635	-	-	54.635	20.722	-	-	20.722	20.722	-	-	20.722	29.190	-	-	29.190	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					54.635	-	-	54.635	20.722	-	-	20.722	20.722	-	-	20.722	29.190	-	-	29.190	
I	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Tỉnh Sóc Trăng		2020-2022	2496/QĐ-UBND, 11/9/2020	54.635			54.635	20.722			20.722	20.722			20.722	29.190			29.190	
A.1.13	Cấp vốn Quỹ tái chính nhà nước ngoài ngân sách					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000	-	-	75.000	
2	Thực hiện dự án					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000	-	-	75.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000	-	-	75.000	
I	Trích lập Quỹ Phát triển đất																	75.000			75.000	
A.1.14	Các công trình công cộng tại các đô thị					1.212.573	798.000	118.300	296.273	490.027	322.399	59.150	108.478	490.034	322.399	59.150	108.485	395.912	271.762	59.150	65.000	
I	Ban QLDA 1 tỉnh Sóc Trăng					1.212.573	798.000	118.300	296.273	490.027	322.399	59.150	108.478	490.034	322.399	59.150	108.485	395.912	271.762	59.150	65.000	
2	Thực hiện dự án					1.212.573	798.000	118.300	296.273	490.027	322.399	59.150	108.478	490.034	322.399	59.150	108.485	395.912	271.762	59.150	65.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.056.573	798.000	118.300	140.273	489.134	322.399	59.150	107.585	489.134	322.399	59.150	107.585	330.912	271.762	59.150	-	
	Dự án nhóm B					1.056.573	798.000	118.300	140.273	489.134	322.399	59.150	107.585	489.134	322.399	59.150	107.585	330.912	271.762	59.150	-	
I	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiêu dự án TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	TPST	4 hợp phần	2018-2023	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	798.000	118.300	140.273	489.134	322.399	59.150	107.585	489.134	322.399	59.150	107.585	330.912	271.762	59.150	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					156.000	-	-	156.000	893	-	-	893	900	-	-	900	65.000	-	-	65.000	
	Dự án nhóm B					156.000	-	-	156.000	893	-	-	893	900	-	-	900	65.000	-	-	65.000	
I	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	TPST	San lấp 7.97 ha; 1.923km và các hạng mục phụ khác	2022-2025	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000			156.000	893			893	900			900	65.000			65.000	
A.1.15	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
I	UBND huyện Mỹ Xuyên					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
2	Thực hiện dự án					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
	Dự án nhóm B					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
I	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Trụ sở làm việc Huyện ủy và các đoàn thể chính trị; Trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện và các hạng mục phụ khác	2022-2025	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000			200.000									50.000			50.000	
A.1.16	Xã hội					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
I	Ban QLDA 1 tỉnh Sóc Trăng					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
2	Thực hiện dự án					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
	Dự án nhóm C					30.000	-	-	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	14.530	-	-	14.530	
I	Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng mới Nhà ở học viên, xưởng đào tạo nghề; cải tạo các khối và một số hạng mục phụ khác	2021-2023	1273/QĐ-UBND, 28/5/2021	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	6.530			6.530	
2	Dự án Xây dựng nhà tang lễ và Cầu lạc bộ hưu trí	Huyện Mỹ Xuyên và TPST	Khu tang lễ, văn phòng; Cải tạo khu nhà, mua sắm thiết bị và các hạng mục khác	2022-2024	3083/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000			25.000									8.000			8.000	
A.1.16	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					820.621	-	-	410.311	175.136	-	-	175.136	175.136	-	-	175.136	99.510	-	-	99.510	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)			NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoài nước			NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008-2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng		2008-2025	1582/QĐHC-CTUBND, 04/12/2008; 650/QĐHC-CTUBND, 15/7/2013; 1300/QĐ-UBND, 15/5/2020	820.621			410.311	175.136			175.136	175.136			175.136	25.000			25.000	
2	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư																	24.000			24.000	
3	Chuẩn bị đầu tư																	39.200			39.200	
4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán																	6.310			6.310	
5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP																	5.000			5.000	
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP					688.712	-	-	688.712	131.274	-	-	131.274	131.275	-	-	131.275	430.765	-	-	430.765	
A.2.1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					627.035	-	-	627.035	131.274	-	-	131.274	131.275	-	-	131.275	389.550	-	-	389.550	
I	UBND thành phố Sóc Trăng					39.175	-	-	39.175	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	5.500	28.565	-	-	28.565	
2	Thực hiện dự án					39.175	-	-	39.175	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	5.500	28.565	-	-	28.565	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					39.175	-	-	39.175	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	5.500	28.565	-	-	28.565	
	Dự án nhóm C					39.175	-	-	39.175	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	5.500	28.565	-	-	28.565	
1	Mở rộng 20 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Sóc Trăng	TPST	20 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	727/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.500			14.500	5.500			5.500	5.500			5.500	8.985			8.985	
2	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Phú Lợi, phường 2 thành phố Sóc Trăng	TPST	Khởi 09 phòng học; hành chính quản trị; cải tạo 26 phòng học; các hạng mục phụ	2022-2024	1323/QĐ-UBND, 13/10/2021	14.975			14.975									10.000			10.000	
3	Cải tạo trường Trung học cơ sở Dương Kỳ Hiệp, phường 2 thành phố Sóc Trăng	TPST	Cải tạo khối lớp học (2 tầng), khởi hiệu bộ, khởi 12 phòng học (3 tầng), khởi thi nghiệm thực hành; các hạng mục phụ	2022-2024	1357/QĐ-UBND, 26/10/2021	9.700			9.700									9.580			9.580	
II	UBND thị xã Vĩnh Châu					84.840	-	-	84.840	29.729	-	-	29.729	29.730	-	-	29.730	36.050	-	-	36.050	
2	Thực hiện dự án					84.840	-	-	84.840	29.729	-	-	29.729	29.730	-	-	29.730	36.050	-	-	36.050	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					84.840	-	-	84.840	29.729	-	-	29.729	29.730	-	-	29.730	36.050	-	-	36.050	
	Dự án nhóm C					84.840	-	-	84.840	29.729	-	-	29.729	29.730	-	-	29.730	36.050	-	-	36.050	
1	Trường tiểu học Lạc Hóa 2, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi 12 phòng học, khởi Hành chính quản trị, khởi phòng học tập và các hạng mục khác	2021-2023	4087/QĐ-UBND, 30/12/2020	14.992			14.992	11.104			11.104	11.104			11.104	3.545			3.545	
2	Trường tiểu học Vĩnh Hải 2, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	12 phòng học; Khởi chức năng; Khởi hỗ trợ học tập; Khởi hành chính quản trị và các hạng mục khác	2021-2023	881/QĐ-UBND, 01/4/2021	14.981			14.981	10.500			10.500	10.500			10.500	3.700			3.700	
3	Trường THCS Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi hành chính quản trị; khởi phòng học tập; Khởi hỗ trợ học tập; và các hạng mục khác	2021-2023	873/QĐ-UBND, 31/3/2021	10.125			10.125	7.500			7.500	7.500			7.500	1.700			1.700	
4	Trường Mầm non Vĩnh Phước, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	10 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	2584/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.948			14.948	625			625	626			626	9.105			9.105	
5	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp 1, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi học tập; hỗ trợ học tập, khởi phụ trợ, cải tạo khởi phòng học, phòng chức năng; và các hạng mục khác	2022-2024	2406/QĐ-UBND, 02/11/2021	14.894			14.894									9.000			9.000	
6	Trường tiểu học Lạc Hóa 1, xã Lạc Hóa, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi học tập; hỗ trợ học tập, khởi hành chính quản trị; khởi phụ trợ, cải tạo khởi nhà trệt và các hạng mục khác	2022-2024	2407/QĐ-UBND, 02/11/2021	14.900			14.900									9.000			9.000	
III	UBND thị xã Ngã Năm					22.484	-	-	22.484	-	-	-	-	-	-	-	-	22.465	-	-	22.465	
2	Thực hiện dự án					22.484	-	-	22.484	-	-	-	-	-	-	-	-	22.465	-	-	22.465	

Sóc Trăng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)			NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoài nước			NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					22.484	-	-	22.484	-	-	-	-	-	-	-	-	22.465	-	-	22.465	
	Dự án nhóm C					22.484	-	-	22.484	-	-	-	-	-	-	-	-	22.465	-	-	22.465	
1	Trường TH và THCS Long Bình, thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	Khởi phòng học, phòng hỗ trợ học tập, khởi phụ trợ 3 tầng; khởi phòng học bộ môn 2 tầng và các hạng mục phụ khác	2022-2024	373/QĐXD-UBND, 27/10/2021	9.992			9.992									9.980			9.980	
2	Dự án Trường Tiểu học Phương 1, thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	San lấp mặt bằng; Khởi phòng học bộ môn 2 tầng và các hạng mục phụ khác	2022-2024	374/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12.492			12.492									12.485			12.485	
IV UBND huyện Cù Lao Dung						59.700	-	-	59.700	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	37.915	-	-	37.915	
2	Thực hiện dự án					59.700	-	-	59.700	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	37.915	-	-	37.915	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					59.700	-	-	59.700	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	37.915	-	-	37.915	
	Dự án nhóm C					59.700	-	-	59.700	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	37.915	-	-	37.915	
1	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	CLD	02 điểm trường	2021-2023	1642/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984			14.984	5.800			5.800	5.800			5.800	8.925			8.925	
2	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	CLD	XD khởi 12 phòng học, khởi nhà đa năng và xây mới, cải tạo một số HM khác	2021-2023	1643/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.916			14.916	5.800			5.800	5.800			5.800	8.990			8.990	
3	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Cù Lao Dung	CLD	06 điểm trường	2022-2024	2065/QĐ-UBND, 15/9/2021	14.900			14.900									10.000			10.000	
4	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh Đông, An Thạnh 2, Đại An 1, huyện Cù Lao Dung	CLD	06 điểm trường	2022-2024	1847/QĐ-UBND, 27/8/2021	14.900			14.900									10.000			10.000	
V UBND huyện Kế Sách						74.565	-	-	74.565	21.585	-	-	21.585	21.585	-	-	21.585	42.220	-	-	42.220	
2	Thực hiện dự án					74.565	-	-	74.565	21.585	-	-	21.585	21.585	-	-	21.585	42.220	-	-	42.220	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					74.565	-	-	74.565	21.585	-	-	21.585	21.585	-	-	21.585	42.220	-	-	42.220	
	Dự án nhóm C					74.565	-	-	74.565	21.585	-	-	21.585	21.585	-	-	21.585	42.220	-	-	42.220	
1	Trường Tiểu học Đại Hải 5, huyện Kế Sách	Kế Sách	12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	511/QĐ-UB(XDCB), 20, 22/12/2020	14.990			14.990	7.000			7.000	7.000			7.000	7.885			7.885	
2	Trường Tiểu học Đại Hải 1, huyện Kế Sách	Kế Sách	Khởi hỗ trợ học tập, khởi bộ môn, cải tạo phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	512/QĐ-UB(XDCB), 20, 22/12/2020	14.900			14.900	7.000			7.000	7.000			7.000	7.620			7.620	
3	Trường tiểu học Đại Hải, huyện Kế Sách	Kế Sách	Khởi hỗ trợ học tập, khởi phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	513/QĐ-UB(XDCB), 20, 22/12/2020	14.875			14.875	7.585			7.585	7.585			7.585	6.715			6.715	
4	Trường Tiểu học Kế Sách 2, huyện Kế Sách	Kế Sách	Quy mô 550 học sinh (16 lớp học)	2022-2024	307/QĐ-UB(XDCB), 21, 29/10/2021	14.900			14.900									10.000			10.000	
5	Trường Mẫu giáo Phong Năm, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khởi công trình phục vụ, san lấp mặt bằng	2022-2024	308/QĐ-UB(XDCB), 21, 29/10/2021	14.900			14.900									10.000			10.000	
VI UBND huyện Long Phú						83.211	-	-	83.211	19.900	-	-	19.900	19.900	-	-	19.900	55.015	-	-	55.015	
2	Thực hiện dự án					83.211	-	-	83.211	19.900	-	-	19.900	19.900	-	-	19.900	55.015	-	-	55.015	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					83.211	-	-	83.211	19.900	-	-	19.900	19.900	-	-	19.900	55.015	-	-	55.015	
	Dự án nhóm C					83.211	-	-	83.211	19.900	-	-	19.900	19.900	-	-	19.900	55.015	-	-	55.015	
1	Trường THCS Hậu Thanh, huyện Long Phú	Long Phú	08 Phòng học; Khởi phục vụ học tập; Khởi phụ trợ và các hạng mục khác	2021-2023	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14.972			14.972	5.500			5.500	5.500			5.500	9.000			9.000	
2	Trường Tiểu học Châu Khánh, huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới 06 phòng học; Khởi hiệu bộ; cải tạo 10 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	52/QĐ-UBND, 16/4/2021	11.875			11.875	5.500			5.500	5.500			5.500	5.500			5.500	
3	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thạnh, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa + Xây khởi phòng bộ môn, hỗ trợ học tập và các hạng mục khác	2021 - 2023	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14.968			14.968	3.300			3.300	3.300			3.300	10.700			10.700	
4	Trường Mẫu giáo Trường Khánh, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú	Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa 03 điểm trường	2021 - 2023	360/QĐ-UBND, 06/8/2021	14.980			14.980	5.600			5.600	5.600			5.600	8.900			8.900	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguôn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguôn vốn						
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)				NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Ngoài nước			NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)			Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Trường Mầm non thị trấn Đại Ngãi và Trường Tiểu học thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Long Phú	02 điểm trường	2022-2024	423/QĐ-UBND, 17/9/2021	14.955			14.955									10.000			10.000	
6	Trường Tiểu học Hậu Thanh, huyện Long Phú	Long Phú	'Xây dựng mới khối phòng bộ môn; phòng hỗ trợ học tập; cải tạo các khối và các hạng mục phụ khác	2022-2024	424/QĐ-UBND, 17/9/2021	11.461			11.461									10.915			10.915	
VII UBND huyện Mỹ Tú																						
2	Thực hiện dự án					59.905	-	-	59.905	11.000	-	-	11.000	11.000	-	-	11.000	36.250	-	-	36.250	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					59.905	-	-	59.905	11.000	-	-	11.000	11.000	-	-	11.000	36.250	-	-	36.250	
	Dự án nhóm C					59.905	-	-	59.905	11.000	-	-	11.000	11.000	-	-	11.000	36.250	-	-	36.250	
1	Trường THCS Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	12 Phòng học + hỗ trợ học tập và các hạng mục khác	2021-2023	1454/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.950			14.950	5.500			5.500	5.500			5.500	9.000			9.000	
2	Trường tiểu học Mỹ Tú A, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	12 Phòng học; Khối hành chính quản trị và các hạng mục khác	2021-2023	1453/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.994			14.994	5.500			5.500	5.500			5.500	9.250			9.250	
3	Trường tiểu học Thuận Hưng A, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	12 phòng học; các hạng mục phụ	2022-2024	3060/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.979			14.979									9.000			9.000	
4	Trường tiểu học Phú Mỹ C, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	13 phòng học; các hạng mục phụ	2022-2024	3059/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.982			14.982									9.000			9.000	
VIII UBND huyện Mỹ Xuyên																						
2	Thực hiện dự án					58.889	-	-	58.889	10.360	-	-	10.360	10.360	-	-	10.360	35.510	-	-	35.510	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					58.889	-	-	58.889	10.360	-	-	10.360	10.360	-	-	10.360	35.510	-	-	35.510	
	Dự án nhóm C					58.889	-	-	58.889	10.360	-	-	10.360	10.360	-	-	10.360	35.510	-	-	35.510	
1	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngoc Tô 2 - Trường tiểu học Thanh Quới 1, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	02 điểm trường	2021-2023	1621/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.800			14.800	5.000			5.000	5.000			5.000	8.975			8.975	
2	Xây dựng các điểm Trường THCS Hòa Tú 2 - Trường THCS Gia Hòa 1, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	02 điểm trường	2021-2023	1620/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.589			14.589	5.360			5.360	5.360			5.360	8.535			8.535	
3	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Tham Đôn, xã Tham Đôn; Trường tiểu học Hòa Tú 2B, xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	02 điểm trường	2022-2024	3022/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.900			14.900									9.000			9.000	
4	Xây dựng Trường Thực hành sư phạm, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Xây dựng phòng học; hỗ trợ học tập, khối phụ trợ và các hạng mục phụ khác	2022-2024	2974/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.600			14.600									9.000			9.000	
IX UBND huyện Châu Thành																						
2	Thực hiện dự án					29.800	-	-	29.800	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					29.800	-	-	29.800	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
	Dự án nhóm C					29.800	-	-	29.800	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
1	Trường tiểu học thị trấn Châu Thành A, huyện Châu Thành	Châu Thành	Khối phòng học, khối phòng chức năng; khối công trình phục vụ bán trú; khối hành chính quản trị; các hạng mục phụ trợ	2022-2024	792/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900			14.900									10.000			10.000	
2	Trường mầm non thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, khối phòng chức năng; khối hành chính quản trị; khối phụ trợ	2022-2024	793/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900			14.900									10.000			10.000	
X UBND huyện Thanh Trì																						
2	Thực hiện dự án					55.866	-	-	55.866	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	36.020	-	-	36.020	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					55.866	-	-	55.866	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	36.020	-	-	36.020	
	Dự án nhóm C					55.866	-	-	55.866	11.600	-	-	11.600	11.600	-	-	11.600	36.020	-	-	36.020	
1	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi	Thanh Trì	Khối hiệu bộ, chức năng, phòng học; cải tạo các phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	479/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.897			14.897	5.800			5.800	5.800			5.800	9.095			9.095	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	Khối phòng học bộ môn; khối hỗ trợ học tập và các hạng mục khác	2021-2023	477/QĐ-UBND, 19/7/2021	13.980			13.980	5.800			5.800	5.800			5.800	7.925			7.925	
3	Trường Tiểu học Thanh Tân 2, Thanh Trì 1, Lâm Kiết, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	03 điểm trường	2022-2024	668/QĐ-UBND, 29/10/2021	12.995			12.995									9.000			9.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		NSDP (bao gồm XSKT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)				Ngoài nước				NSTW (bao gồm vốn TPCP)		Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	Ngoài nước		NSTW (bao gồm vốn TPCP)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Trường Tiểu học Thanh Tân 1, xã Thanh Tân, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	Khởi 16 phòng học; cải tạo các khối hành chính quản trị; phục vụ học tập, phòng học; thiết bị và các hạng mục phụ khác	2022-2024	670/QĐ-UBND, 29/10/2021	13.994			13.994									10.000			10.000	
XI	UBND huyện Trần Đề					58.600	-	-	58.600	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	39.540	-	-	39.540	
2	Thực hiện dự án					58.600	-	-	58.600	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	39.540	-	-	39.540	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					58.600	-	-	58.600	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	39.540	-	-	39.540	
	Dự án nhóm C					58.600	-	-	58.600	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	39.540	-	-	39.540	
1	Xây dựng Trường Tiểu học Đại Ân 2A, huyện Trần Đề	Trần Đề	12 Phòng học; Khối chức năng và các hạng mục khác	2021-2023	1783/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.900			14.900	5.000			5.000	5.000			5.000	9.560		0	9.560	
2	Trường Tiểu học Tài Văn 1, huyện Trần Đề	Trần Đề	10 Phòng học; Khối hành chính quản trị; Khối chức năng và các hạng mục khác	2021-2023	1784/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.800			14.800	5.000			5.000	5.000			5.000	9.700			9.700	
3	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Trung Bình, xã Trung Bình, huyện Trần Đề	Trần Đề	Khởi 6 phòng học; Khối hành chính quản trị và các phòng chức năng; San lấp mặt bằng; Sửa chữa khối phòng chức năng, khối 8 phòng học	2022-2024	3501/QĐ-UBND, 28/10/2021	14.000			14.000									10.000			10.000	
4	Trường mẫu giáo Liêu Tú, huyện Trần Đề	Trần Đề	San lấp mặt bằng; Khối 8 phòng học và hành chính quản trị; và các hạng mục phụ khác	2022-2024	3500/QĐ-UBND, 28/10/2021	14.900			14.900									10.280			10.280	
A.2.2	Y tế, dân số và gia đình					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.725	-	-	4.725	
I	UBND huyện Trần Đề					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.725	-	-	4.725	
2	Thực hiện dự án					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.725	-	-	4.725	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.725	-	-	4.725	
	Dự án nhóm C					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.725	-	-	4.725	
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Liêu Tú	Trần Đề	Khởi nhà chính; các hạng mục phụ trợ	2022-2024	3499/QĐ-UBND, 28/10/2021	5.000			5.000									4.725			4.725	
A.2.3	Văn hóa, thông tin					16.044	-	-	16.044	-	-	-	-	-	-	-	-	14.490	-	-	14.490	
I	UBND huyện Kế Sách					1.994	-	-	1.994	-	-	-	-	-	-	-	-	1.990	-	-	1.990	
2	Thực hiện dự án					1.994	-	-	1.994	-	-	-	-	-	-	-	-	1.990	-	-	1.990	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.994	-	-	1.994	-	-	-	-	-	-	-	-	1.990	-	-	1.990	
	Dự án nhóm C					1.994	-	-	1.994	-	-	-	-	-	-	-	-	1.990	-	-	1.990	
1	Di tích chiến tranh Mỹ nguy hiểm tại thôn 1, xã An Ninh, xã An Lạc Thôn, huyện Kế Sách	Kế Sách	San lấp mặt bằng; đền thờ tưởng niệm; các hạng mục phụ	2022-2024	310/QĐ-UB(XDCB) 21, 29/10/2021	1.994			1.994									1.990			1.990	
II	UBND huyện Long Phú					6.410	-	-	6.410	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
2	Thực hiện dự án					6.410	-	-	6.410	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					6.410	-	-	6.410	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
	Dự án nhóm C					6.410	-	-	6.410	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
1	Sửa chữa Bia lưu niệm Đoàn tù chính trị từ Côn Đảo trở về tại xã Đại Ngãi	Long Phú	Bệ đỡ tượng; bia đá; khu nhà điều hành; các hạng mục khác	2022-2024	560/QĐ-UBND, 22/10/2021	6.410			6.410									5.000			5.000	
III	UBND huyện Mỹ Tú					7.640	-	-	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-	7.500	-	-	7.500	
2	Thực hiện dự án					7.640	-	-	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-	7.500	-	-	7.500	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					7.640	-	-	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-	7.500	-	-	7.500	
	Dự án nhóm C					7.640	-	-	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-	7.500	-	-	7.500	
1	Cải tạo Khu văn hóa huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Cải tạo nhà làm việc, phòng họp, phòng tập văn hóa và các hạng mục phụ	2022-2024	3061/QĐ-UBND, 29/10/2021	7.640			7.640									7.500			7.500	
A.2.4	Thể dục, thể thao					14.886	-	-	14.886	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
I	UBND thị xã Ngã Năm					14.886	-	-	14.886	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
2	Thực hiện dự án					14.886	-	-	14.886	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					14.886	-	-	14.886	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
	Dự án nhóm C					14.886	-	-	14.886	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Ngã Năm (giai đoạn 2), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	San lấp mặt bằng; Khối nhà quản lý hành chính; các hạng mục phụ trợ	2022-2024	375/QĐXD-UBND, 27/10/2021	14.886			14.886									5.000			5.000	
A.2.5	Giao thông					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
I	UBND huyện Kế Sách					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				NSDP (bao gồm XS KT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		NSDP (bao gồm XS KT, vốn NS huyện, vốn huy động dân,...)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)					Ngoài nước				NSTW (bao gồm vốn TPCP)			Ngoài nước	NSTW (bao gồm vốn TPCP)	Ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Thực hiện dự án					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
	Dự án nhóm C					10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 1 (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến UBND xã Phong Năm), huyện Kế Sách	Kế Sách	6.11km	2022-2024	146/QĐ-UB(XDCB) 21/30/7/2021	10.000			10.000									5.000			5.000	
A.2.6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					15.747	-	-	15.747	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	-	-	12.000	
I	UBND huyện Cù Lao Dung					7.852	-	-	7.852	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	
2	Thực hiện dự án					7.852	-	-	7.852	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					7.852	-	-	7.852	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	
	Dự án nhóm C					7.852	-	-	7.852	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	
1	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung	CLD	637,8 m ²	2022-2024	2072/QĐ-UBND, 20/9/2021	7.852			7.852									6.000			6.000	
II	UBND huyện Kế Sách					7.895	-	-	7.895	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	
2	Thực hiện dự án					7.895	-	-	7.895	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					7.895	-	-	7.895	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	
	Dự án nhóm C					7.895	-	-	7.895	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế An, huyện Kế Sách	Kế Sách	668 m ²	2022-2024	144/QĐ-UB(XDCB) 21; 309/QĐ-UB(XDCB) 21; 29/10/2021	7.895			7.895									6.000			6.000	
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	421.195	-	-	421.195	
1	Thành phố Sóc Trăng																	125.489			125.489	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	32.489			32.489	
b	Thu tiền sử dụng đất																	93.000			93.000	
2	Thị xã Vĩnh Châu																	37.305			37.305	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	31.305			31.305	
b	Thu tiền sử dụng đất																	6.000			6.000	
3	Thị xã Ngã Năm																	23.808			23.808	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	20.208			20.208	
b	Thu tiền sử dụng đất																	3.600			3.600	
4	Huyện Cù Lao Dung																	22.934			22.934	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	18.134			18.134	
b	Thu tiền sử dụng đất																	4.800			4.800	
5	Huyện Kế Sách																	33.644			33.644	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	28.844			28.844	
b	Thu tiền sử dụng đất																	4.800			4.800	
6	Huyện Long Phú																	30.335			30.335	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	23.135			23.135	
b	Thu tiền sử dụng đất																	7.200			7.200	
7	Huyện Mỹ Tú																	26.200			26.200	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	22.600			22.600	
b	Thu tiền sử dụng đất																	3.600			3.600	
8	Huyện Mỹ Xuyên																	35.826			35.826	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	26.826			26.826	
b	Thu tiền sử dụng đất																	9.000			9.000	
9	Huyện Châu Thành																	23.873			23.873	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	19.073			19.073	
b	Thu tiền sử dụng đất																	4.800			4.800	
10	Huyện Thanh Tri																	24.409			24.409	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	22.009			22.009	
b	Thu tiền sử dụng đất																	2.400			2.400	
11	Huyện Trần Đề																	37.372			37.372	
a	Cần đối ngân sách địa phương																	26.572			26.572	
b	Thu tiền sử dụng đất																	10.800			10.800	

